

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 61/2017/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 06 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh
5 năm (2015-2019) ban hành kèm theo Quyết định số 56/2014/QĐ-UBND ngày
29/12/2014 của UBND tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại các Tờ trình số: 597/TTr-STNMT và số 608/TTr-STNMT ngày 20/11/2017).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh 5 năm (2015-2019) ban hành kèm theo Quyết định số 56/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND tỉnh Phú Yên, như sau:

1. Bổ sung giá đất ở các điểm dân cư thuộc trung tâm xã Xuân Phước (khu số 1), huyện Đồng Xuân vào Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh 5 năm (2015-2019):

Bổ sung điểm 7.5 Khoản 7, Mục IX, Phụ lục 2-Giá đất ở nông thôn như sau:

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất bổ sung			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
IX	Huyện Đồng Xuân				
	Vùng miền núi (10 xã)				
7	Xã Xuân Phước (xã miền núi)				
7.5	Các điểm dân cư thuộc trung tâm xã Xuân Phước (khu số 1)				
	Đường rộng 7,5m	140			
	Đường rộng 12m	160			

2. Bổ sung Khoản 7, 8 Mục II Phần B của Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh 5 năm (2015-2019):

“7. Trường hợp đất nông nghiệp tại khu vực giáp ranh giữa xã đồng bằng với xã miền núi:

- Phạm vi khu vực giáp ranh giữa xã đồng bằng với xã miền núi được xác định từ

đường địa giới hành chính vào sâu địa phận mỗi bên là 500m.

- Giá đất trong phạm vi giáp ranh được xử lý như sau:

+ Đối với xã đồng bằng: Giá đất trong phạm vi giáp ranh được xác định bằng giá đất tại xã đồng bằng trừ đi 30% mức chênh lệch giá đất giữa xã đồng bằng với xã miền núi trong Bảng giá các loại đất.

+ Đối với xã miền núi: Giá đất trong phạm vi giáp ranh được xác định bằng giá đất tại xã miền núi cộng thêm 30% mức chênh lệch giá đất giữa xã đồng bằng với xã miền núi trong Bảng giá các loại đất.

8. Xử lý đối với các thửa đất giáp ranh vừa thuộc xã đồng bằng vừa thuộc xã miền núi (trừ các trường hợp thuộc Khoản 7 nêu trên) thì giá đất của thửa đất này được xác định bằng trung bình cộng giá đất của xã đồng bằng và xã miền núi”.

3. Sửa đổi Khoản 9 Phần C của Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh 5 năm (2015-2019):

“9. Giá đất của các loại đất sử dụng có thời hạn trong Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh 5 năm (2015-2019) được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm”.

4. Sửa đổi Khoản 1 và bổ sung Khoản 1a vào Phần C của Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh 5 năm (2015-2019):

“1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp (gồm đất xây dựng các công trình sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác); đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất ở tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn.

1a. Đối với đất cơ sở tôn giáo (bao gồm đất có các công trình tôn giáo gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; đất trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động); đất cơ sở tín ngưỡng (bao gồm đất có các công trình tín ngưỡng gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ): Giá đất được xác định bằng 60% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn”.

5. Sửa đổi Khoản 3 Phần C của Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh 5 năm (2015-2019):

“3. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Giá đất được xác định bằng 60% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn”.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2017./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH^{M/}
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Chí Hiến